

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16/12/2025

V/v “Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – QUẢNG TRỊ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Đức Cảnh

Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Ngọc Nhân

Bà Cao Thị Thu Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Trương Đình C, sinh ngày 06/02/1981; địa chỉ: thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị; căn cước công dân số: 044081001676; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Chị Lê Thị N, sinh ngày 01/9/1982; địa chỉ: thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị; căn cước công dân số: 040182001535; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương Đình C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Ngọc T tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào ngày 14/02/2007 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là xã A, tỉnh Nghệ An). Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị được hơn 16 năm. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, có nhiều bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, hạnh phúc gia đình

không tồn tại nữa, từ đó vợ chồng sống ly thân vì thế không thể tiếp diễn cuộc sống hôn nhân lâu dài. Do đó, anh C làm đơn có nguyện vọng xin ly hôn với chị N.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Ngọc Á, sinh ngày 04/01/2009 và Trương Đình Lê D, sinh ngày 11/7/2012. Khi ly hôn, anh C để các con tự nguyện lựa chọn việc sống với cha hoặc với mẹ.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị và anh C kết hôn ngày 14/02/2007, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và đã sinh được 02 con là Trương Ngọc Á, sinh ngày 04/01/2009 và Trương Đình Lê D, sinh ngày 11/7/2012. Chị không muốn ly hôn với anh C vì bản thân chị không làm gì sai, chuyện vợ chồng mâu thuẫn là do anh C có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên mới xảy ra mâu thuẫn. Vì tức giận chồng mà nhiều lúc chị có nói quá lời với anh C.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, các Điều 227, 228, 235, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trương Đình C. Về quan hệ hôn nhân: anh C được ly hôn với chị N; về con chung: anh C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Đình Lê D, sinh ngày 11/7/2012, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu, Trương Ngọc Á, sinh ngày 04/01/2009, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết; về án phí: anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Trương Đình C khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề nuôi con chung khi ly hôn với chị Lê Thị N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Chị N có nơi cư trú tại xã K, tỉnh Quảng Trị nên Tòa án nhân dân khu vực 2 – Quảng Trị thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Đình C và chị Lê Thị N đều thừa nhận cả hai đều tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân giữa anh C và chị N được pháp luật thừa nhận, bảo vệ.

Anh C trình bày, vợ chồng hiện nay tình cảm không còn, tính tình không hợp, xảy ra nhiều mâu thuẫn và hiện nay đã sống ly thân, bản thân anh không còn muốn duy trì cuộc hôn nhân này nên anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

Chị N trình bày, do anh C có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng đã mâu thuẫn, những lúc mâu thuẫn chị có quá lời, cự cãi với anh C. Chị mong muốn hai vợ chồng đoàn tụ.

Anh C và chị N là vợ chồng hợp pháp, cả hai phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau; vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau. Tuy nhiên anh C và chị N đều thừa nhận hiện nay vợ chồng không còn chăm sóc nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bản thân chị N cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn thật.

Xét thấy, hôn nhân không chỉ là sự kết hợp giữa hai cá nhân mà còn là một quan hệ pháp lý, có sự bảo vệ quyền lợi của vợ chồng và con cái. Mối quan hệ phải được xây dựng trên nền tảng của tình yêu, sự thấu hiểu và tôn trọng lẫn nhau. Khi một trong hai bên không còn tình cảm, hoặc cảm giác tình yêu không còn, mối quan hệ hôn nhân sẽ dần trở nên lạnh nhạt và khó cứu vãn. Giữa anh C và chị N đã được Tòa án tiến hành hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ, Tòa án đã giành cho vợ chồng một khoảng thời gian nhằm để các bên có thời gian suy nghĩ, chủ động hàn gắn tình cảm, giảm bớt mâu thuẫn. Tuy nhiên, đến phiên tòa ngày hôm nay, Tòa án không nhận được phản hồi nào của chị N, mâu thuẫn vẫn không được cải thiện. Bản thân anh C vẫn cương quyết xin ly hôn vì không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này. Chị N dù không đồng ý ly hôn, nhưng không chứng minh được khả năng cải thiện đời sống hôn nhân, không đưa ra được căn cứ nào thể hiện vợ chồng có thể đoàn tụ. Bản thân chị N cho rằng mâu thuẫn là do lỗi của anh C có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, chị N không đưa ra được căn cứ chứng minh cho ý kiến trình bày của mình. Trong vụ án này, dù đã có nhiều cố gắng để hòa giải, nhưng các chứng cứ và lời khai từ các bên đều cho thấy rằng tình cảm giữa vợ chồng đã hoàn toàn tan vỡ, mọi nỗ lực đều không mang lại kết quả. Điều này chứng tỏ rằng cuộc hôn nhân này đã không còn khả năng phục hồi, nếu tiếp tục duy trì sẽ chỉ gây thêm tổn thương tinh thần cho cả hai bên. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh C và chị N có 02 con chung là Trương Ngọc Á, sinh ngày 04/01/2009 và Trương Đình Lê D, sinh ngày 11/7/2012.

Khi ly hôn, anh C có nguyện vọng để các con tự lựa chọn việc sống với cha hoặc với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ghi nhận được ý kiến của cháu Trương Ngọc Á có nguyện vọng mong muốn sống với mẹ, cháu Trương Đình Lê D có nguyện vọng sống với bố.

Xét thấy, việc giao con chung chưa thành niên phải đảm bảo cuộc sống ổn định cho con, giúp con phát triển tốt nhất về thể chất lẫn tinh thần, hạn chế sự xáo trộn cuộc sống của con. Ngoài ra, do các con chung của anh C và chị N đã trên 07 tuổi nên khi xem xét việc giao con cần phải xem xét nguyện vọng của con. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Trương Ngọc Á cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Trương Đình Lê D cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không ai yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trương Đình C.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trương Đình C với chị Lê Thị Ngọc .

1.2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Trương Ngọc Á, sinh ngày 04/01/2009 cho chị Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao con chung Trương Đình Lê D, sinh ngày 11/7/2012 cho anh Trương Đình C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Các đương sự không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con thì cha, mẹ trực tiếp nuôi con, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trương Đình C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0001416 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 2 – Quảng Trị;
- Phòng Thi hành án dân sự KV2 - Quảng Trị;
- Đương sự;
- UBND xã Anh Sơn Đông, tỉnh Nghệ An
- Văn phòng TAND KV2 – Quảng Trị;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Đức Cảnh